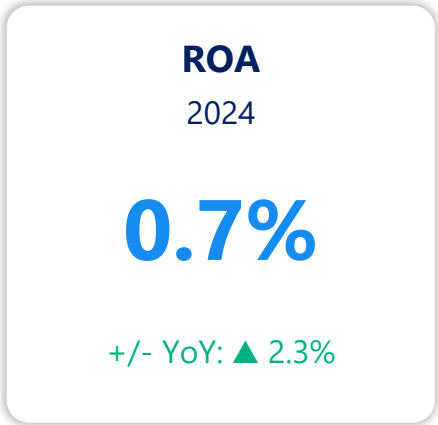
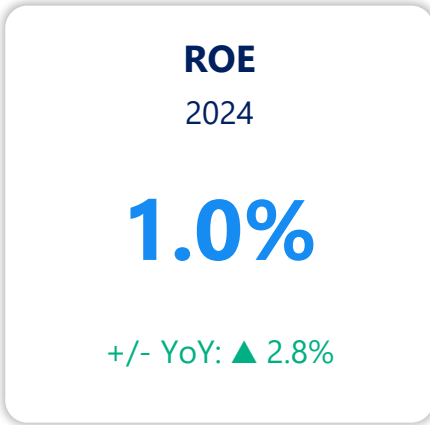
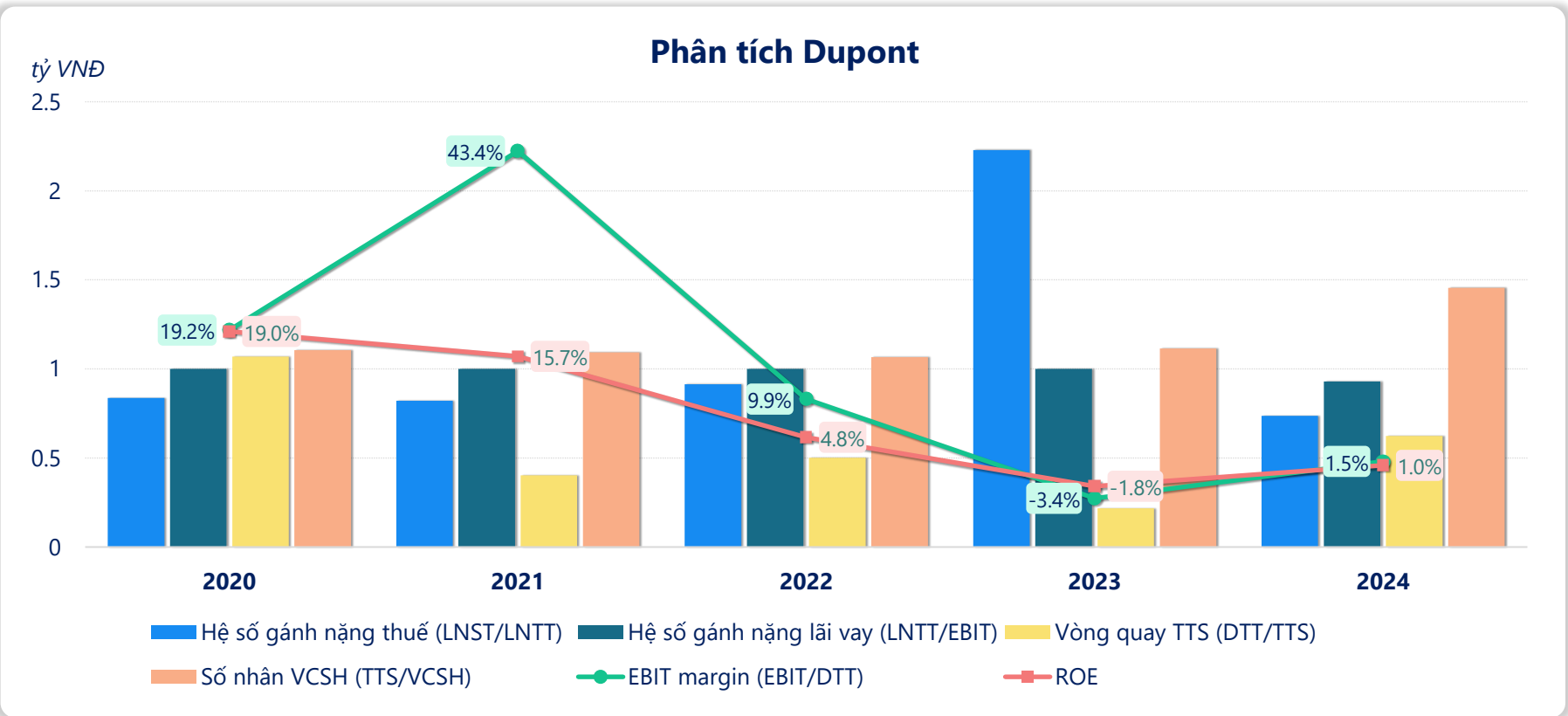
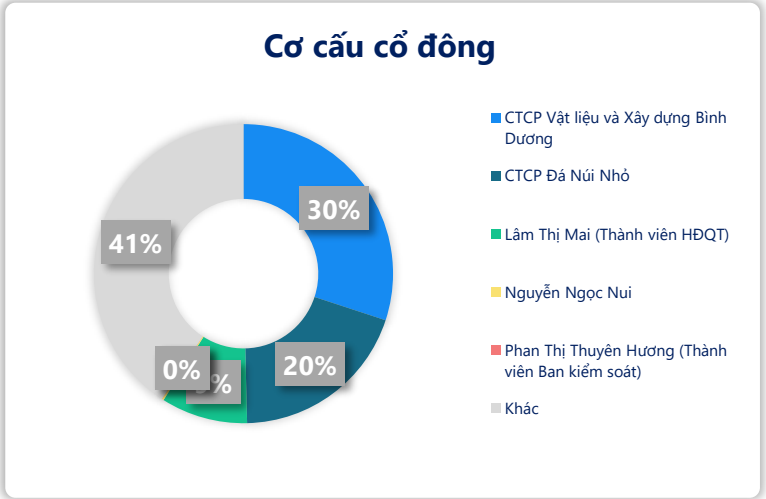


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

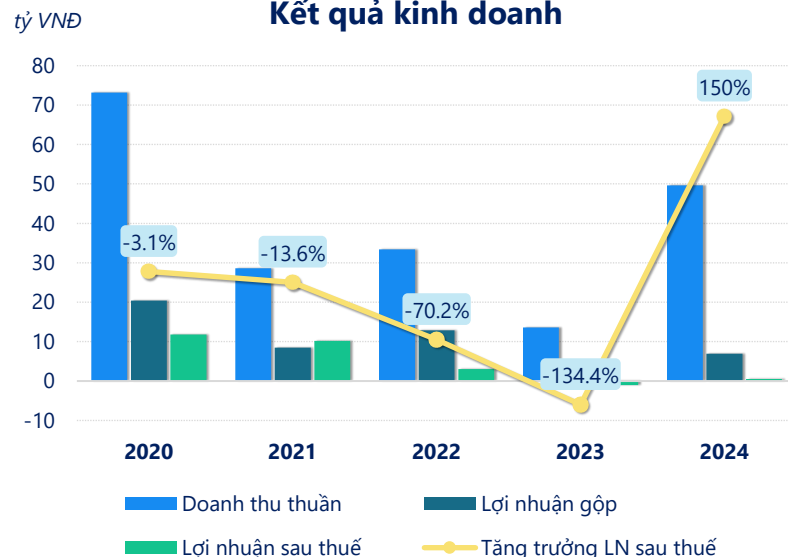
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		29,700
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		22,100 - 35,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		90
Số lượng CPLH (CP)		3,041,542
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,240
Sở hữu nước ngoài		15.1%
Beta		0.27
EPS		16
P/E		1834.4

	YTD	1T	3T	6T
NHC		17.4%	-10.0%	-1.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Gạch ngói Nhì Hiệp (HNX: NHC)

Kết quả kinh doanh

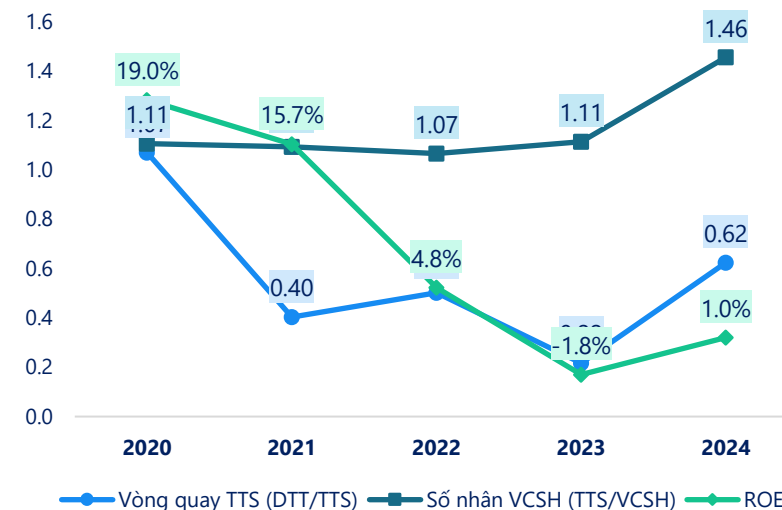


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.54%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

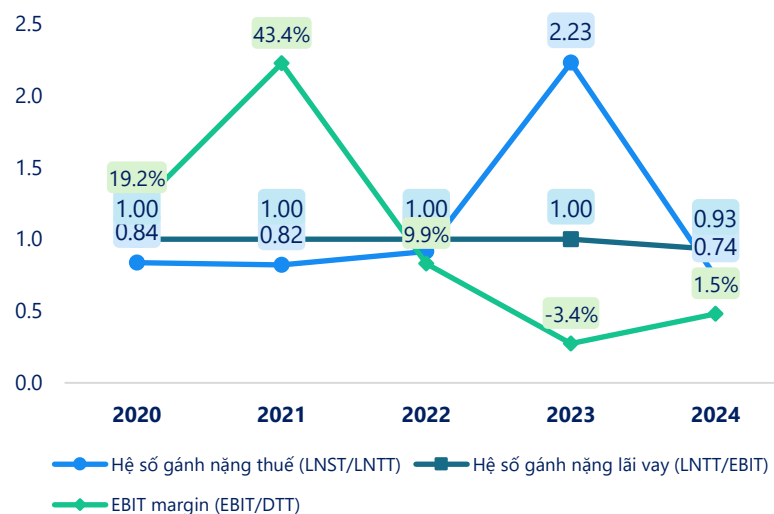
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **NHC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 264%** đạt **49.63** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 150%** đạt **0.52** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.00%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

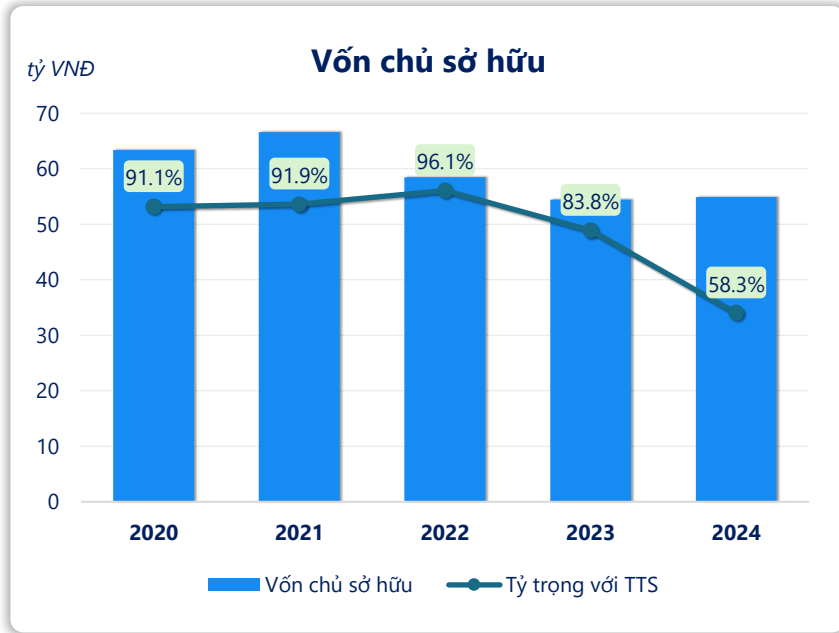
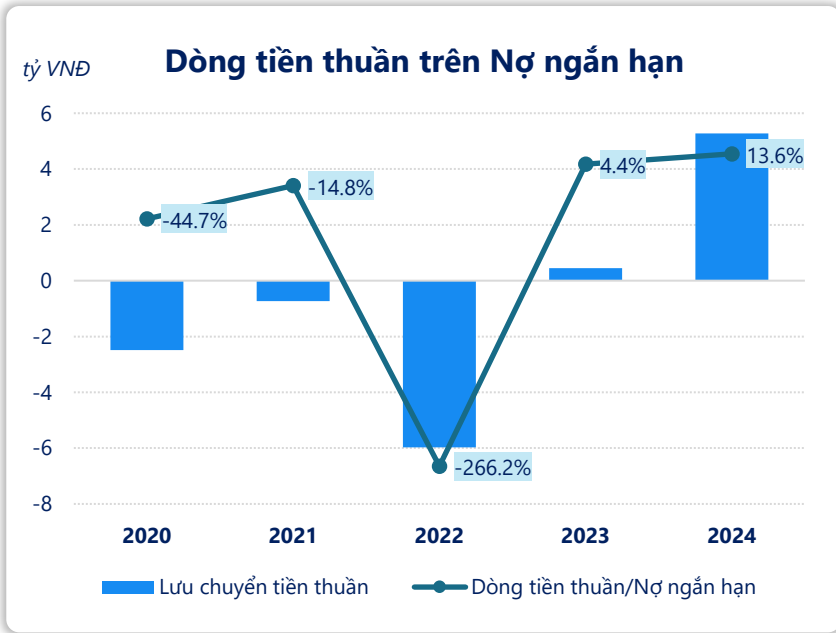
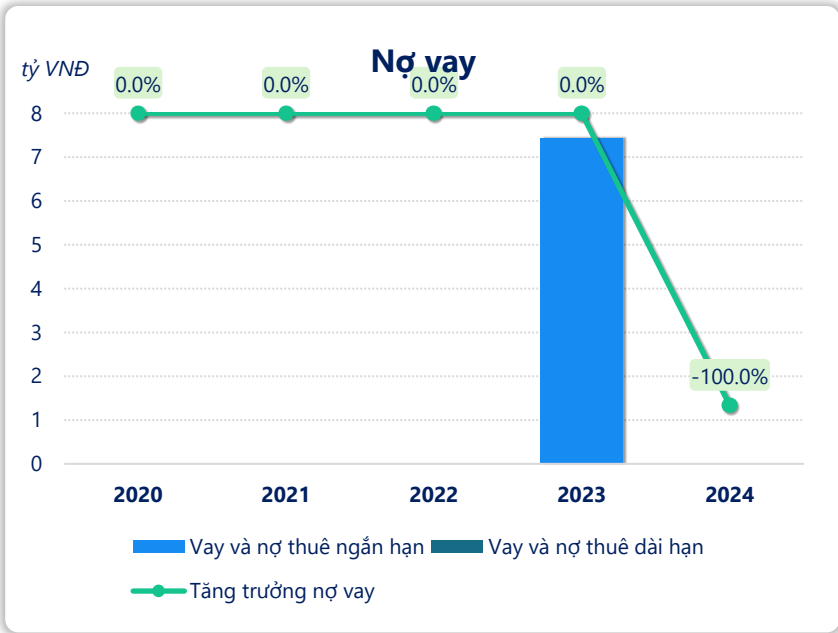
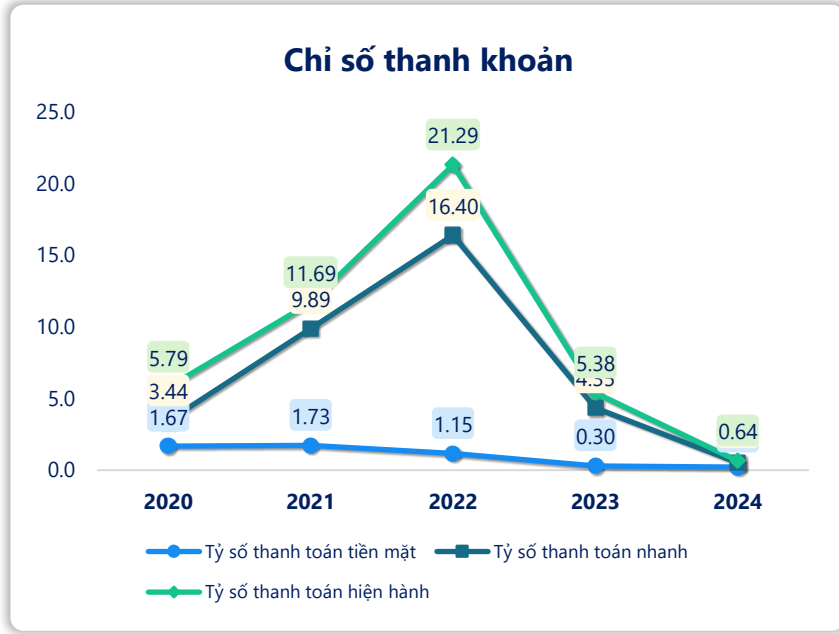
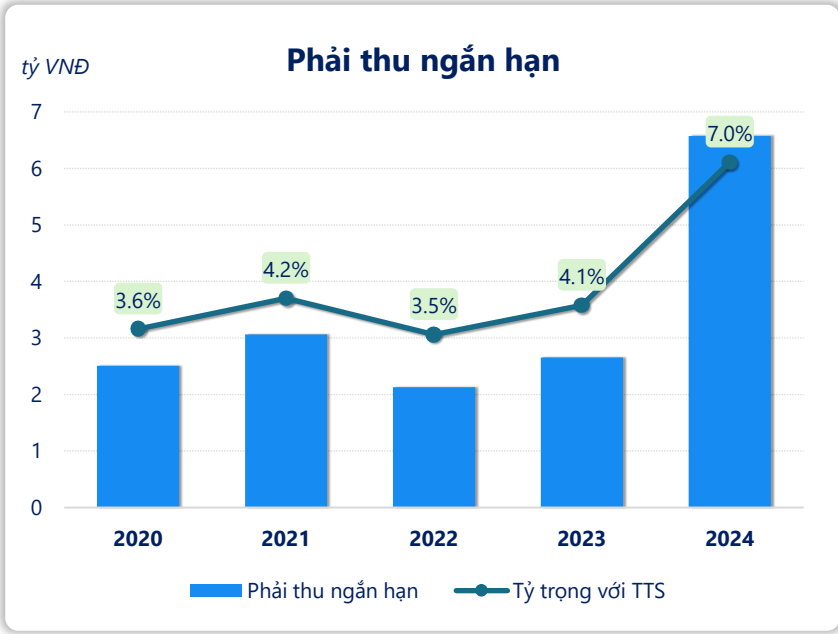
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.62**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.46** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	94.1	64.9	44.9%
Tài sản ngắn hạn	24.9	53.7	-53.6%
Tiền và tương đương tiền	8.31	3.03	174%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	37.0	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	6.53	2.65	146%
Hàng tồn kho	4.97	10.4	-52.1%
Tài sản ngắn hạn khác	5.10	0.66	671%
Tài sản dài hạn	69.2	11.2	518%
Phải thu dài hạn	0.47	0.47	0.0%
Tài sản cố định	64.6	7.94	714%
Bất động sản đầu tư	1.18	1.22	-3.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.87	1.35	113%
Lợi thế thương mại	0	0.20	-100%
Nợ phải trả	39.7	10.5	277%
Nợ ngắn hạn	38.7	9.98	288%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	7.44	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.3	1.32	2730%
Nợ dài hạn	1.01	0.54	86.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	54.4	54.4	0.0%
Vốn chủ sở hữu	54.4	54.4	0.0%
Vốn điều lệ	30.4	30.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	73.2	28.6	33.4	13.6	49.6
Giá vốn hàng bán	52.8	20.2	20.5	8.52	42.7
Lợi nhuận gộp	20.4	8.46	12.9	5.10	6.97
Doanh thu HĐTC	2.35	11.7	1.86	2.13	0.82
Chi phí TC	0.00	0.04	4.19	1.21	0.65
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.70	2.22	1.21	0.76	1.26
Chi phí QLDN	5.55	4.46	5.52	5.69	4.40
LN thuần từ HĐKD	14.5	13.4	3.83	-0.42	1.47
Lợi nhuận khác	-0.41	-0.98	-0.51	-0.04	-0.76
LN trước thuế	14.1	12.4	3.32	-0.47	0.71
Lợi nhuận sau thuế	11.8	10.2	3.03	-1.04	0.52
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	10.2	3.00	-1.02	0.55

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.84	3.78	-2.95	-0.40	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.97	1.58	7.63	-3.86	0.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.30	-6.08	-10.6	4.70	-7.44
Tiền đầu kỳ	11.8	9.29	8.56	2.59	3.03
Lưu chuyển tiền thuần	-2.49	-0.73	-5.97	0.44	5.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.29	8.56	2.59	3.03	8.31